CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2025

CTCP Tập đoàn EDX

Ngày 31/12/2025	1,100 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	22.2%	**10.0%**	**10.0%**

DT thuần
Q4/25
8.00
tỷ VNĐ
QoQ: ▼0.91| -10.2%

LN thuần
Q4/25
0.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.33| -81.3%

LN sau thuế
Q4/25
0.76
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.25| -81.0%

Tỷ suất lãi EBIT
2025
-3300%

ROE
2025
-173%

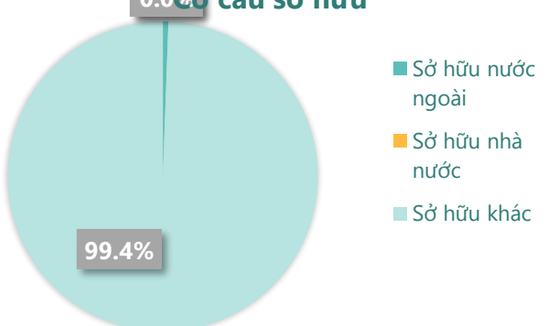
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	800 - 1,100
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	66
Số lượng CPLH (CP)	60,309,533
KLGD BQ 20 phiên (CP)	36,635
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	(0.18)
EPS	-9,255
P/E	-0.1

DT thuần
2025
16.9
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 16.9|

LN thuần
2025
14.7
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 14.8| 15075%

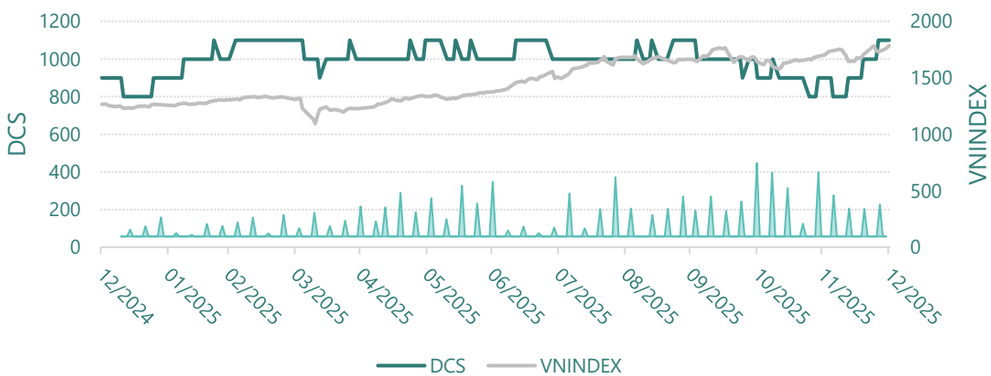
LN sau thuế
2025
-558
tỷ VNĐ
YoY: ▼558| -569294%

Cơ cấu sở hữu

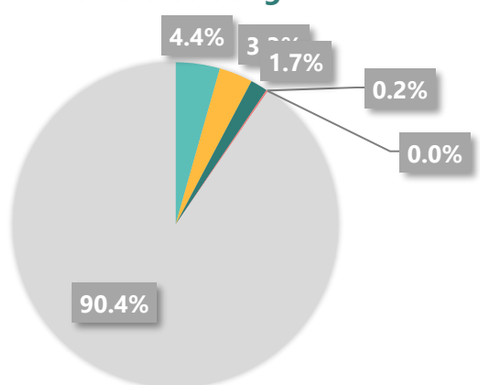


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



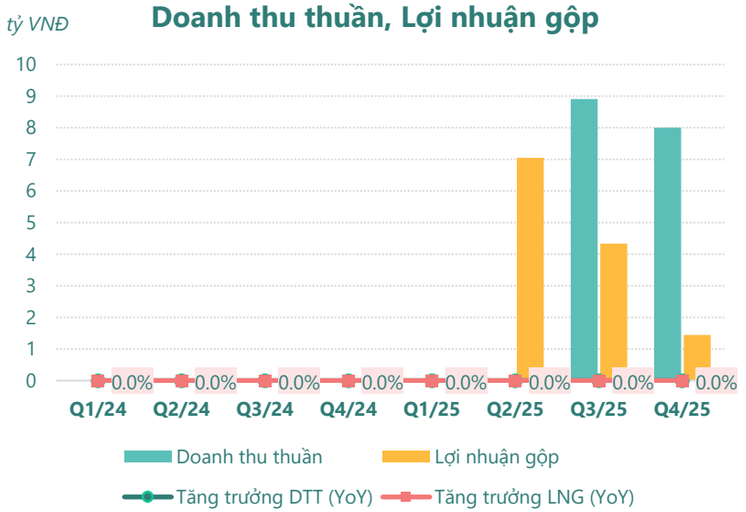
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

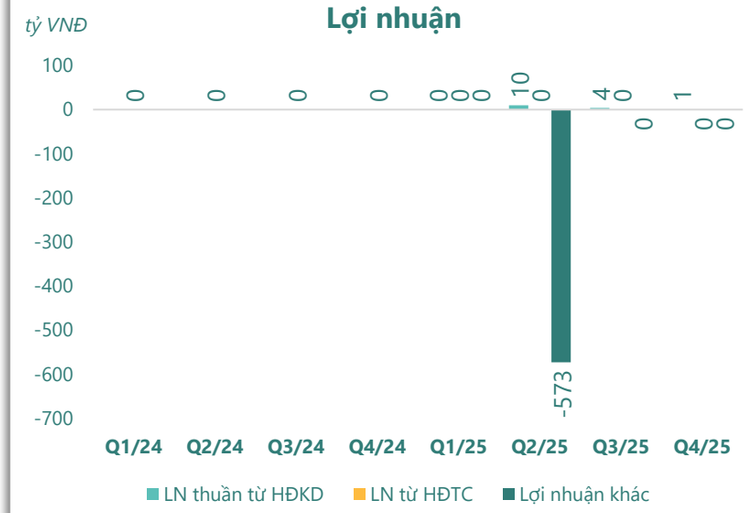
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



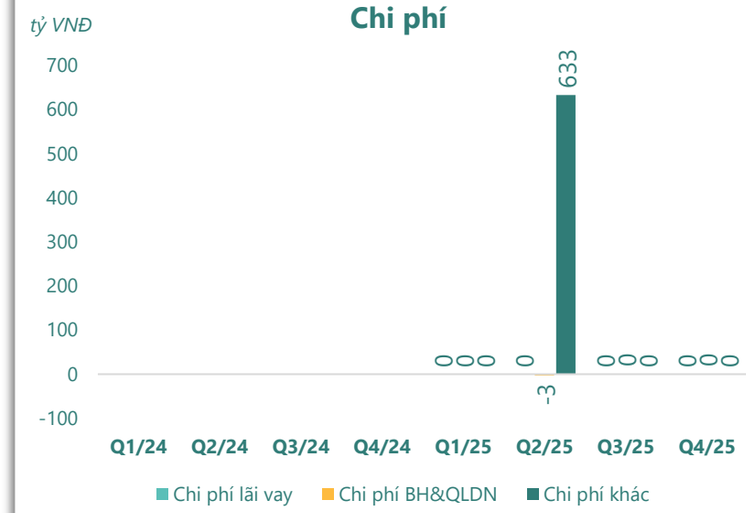
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



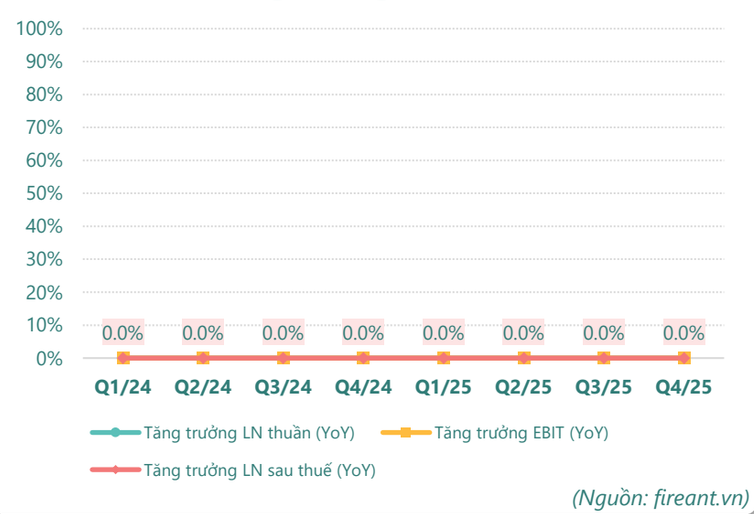
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



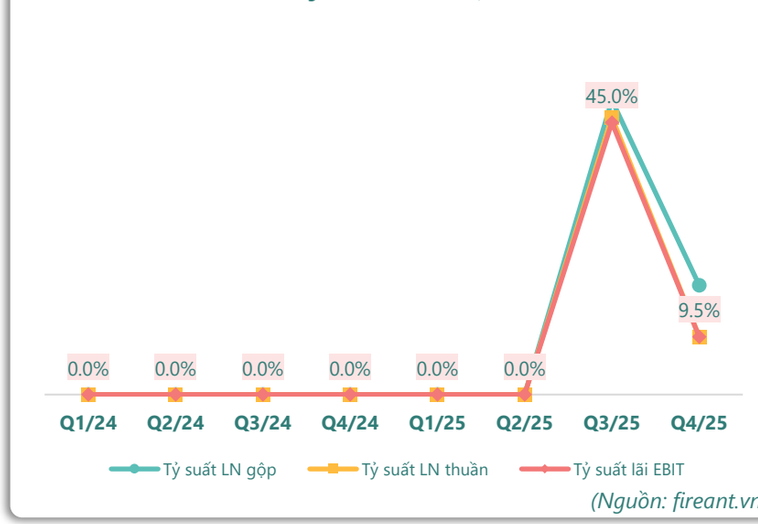
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



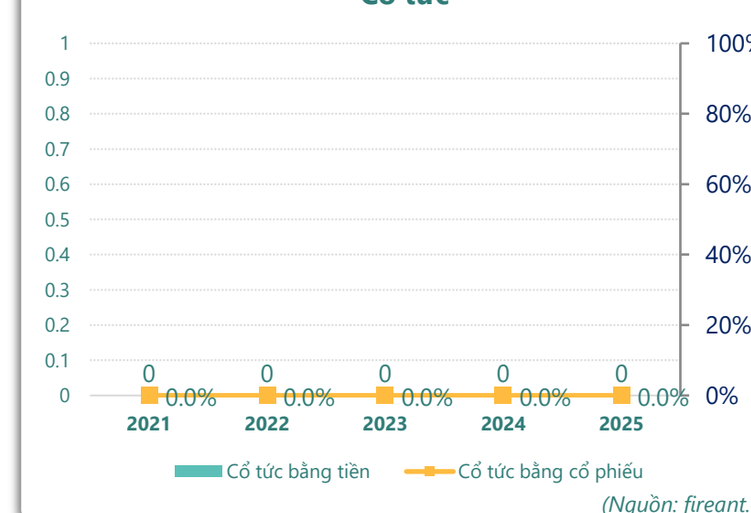
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

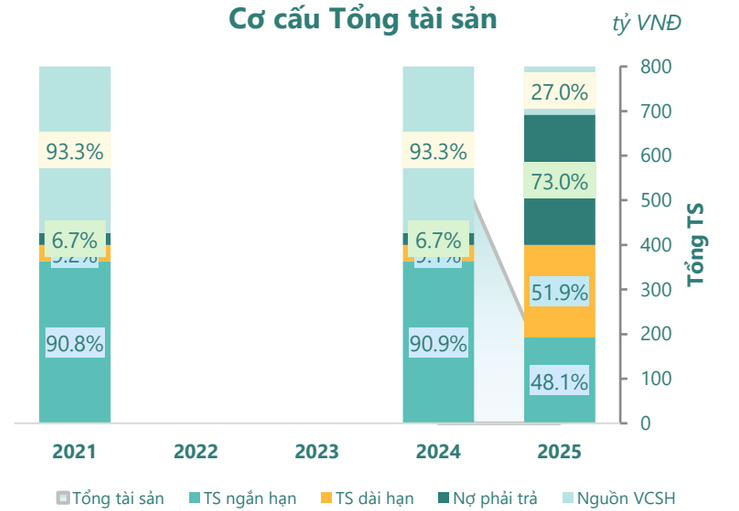
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

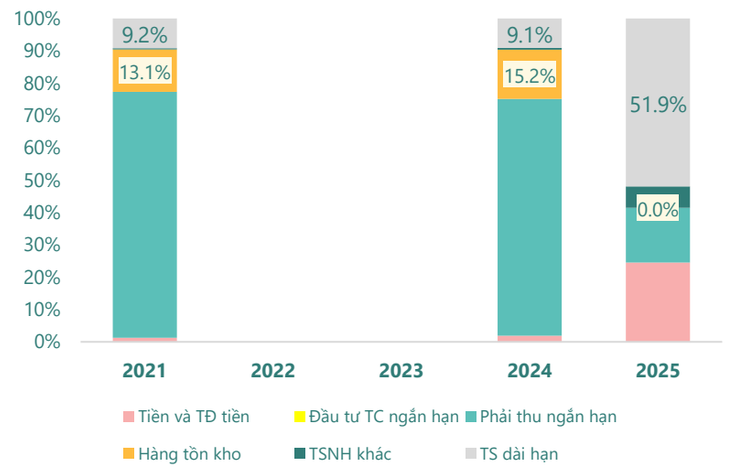
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



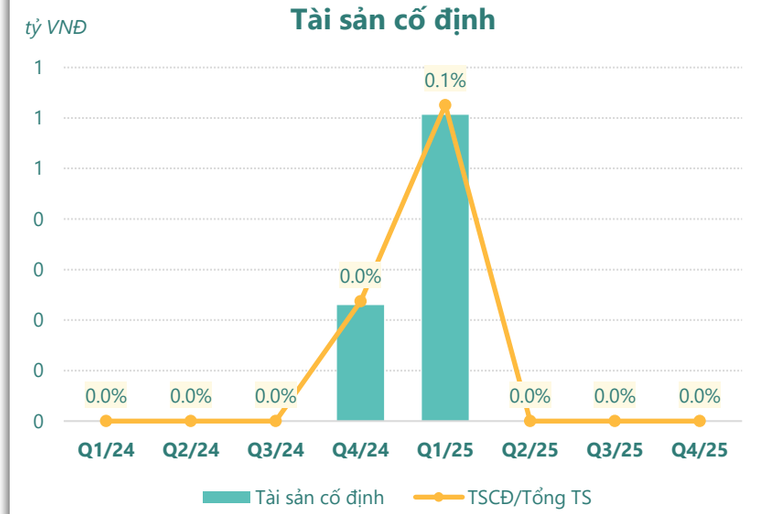
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



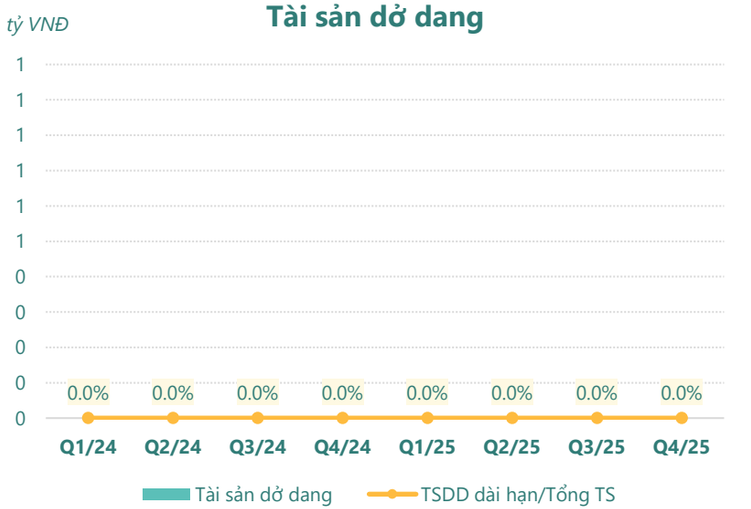
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



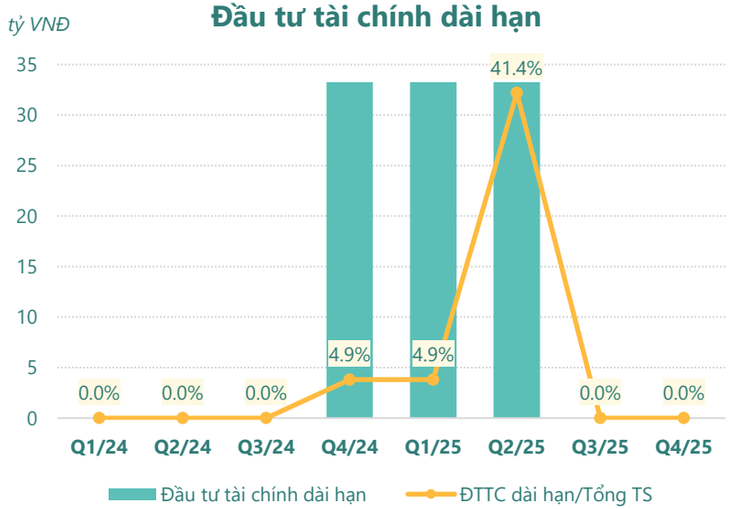
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



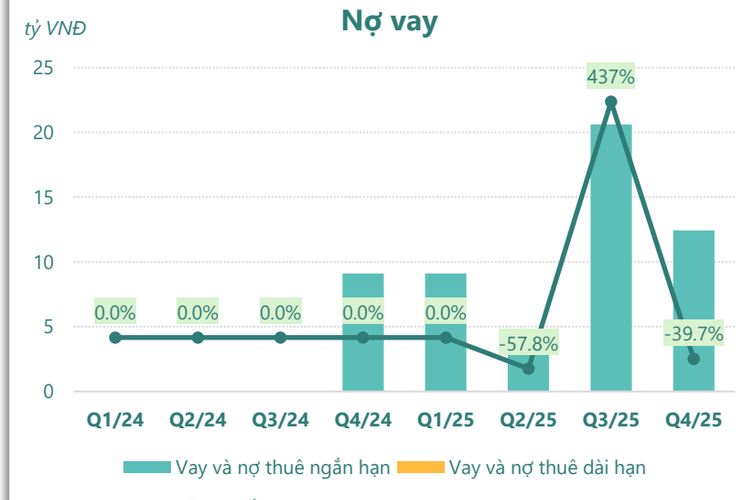
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

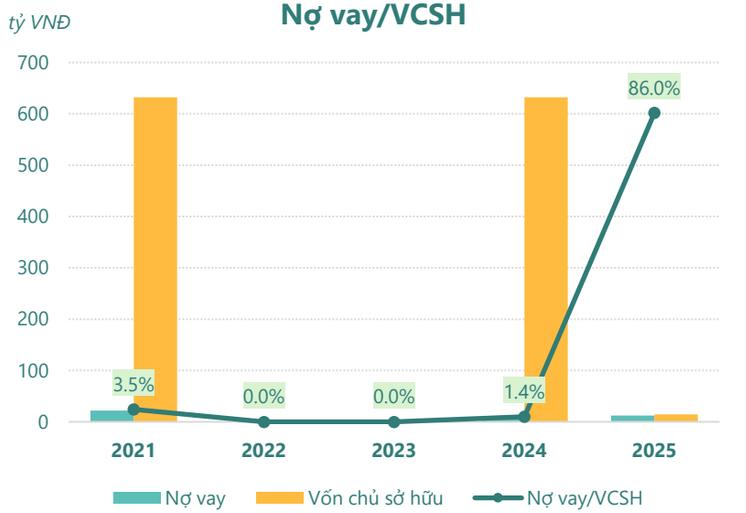
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

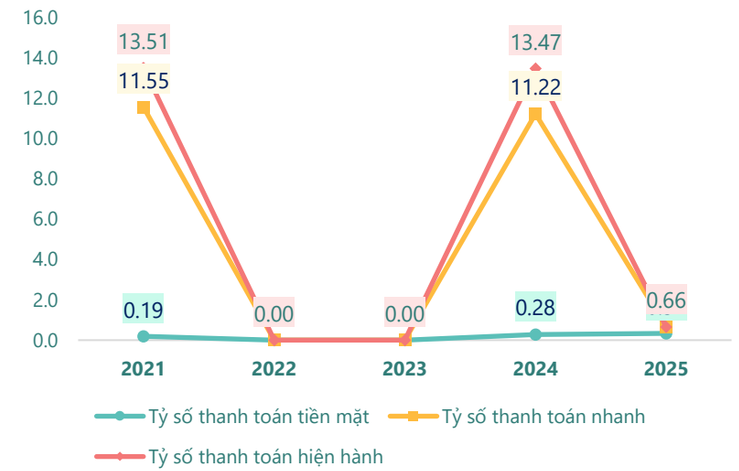
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



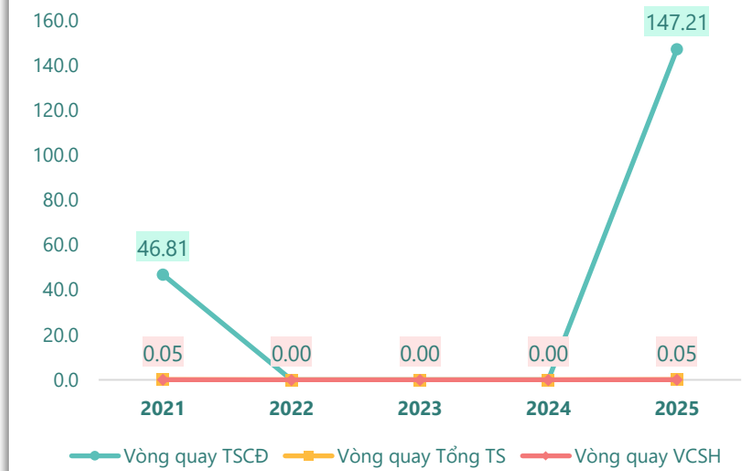
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



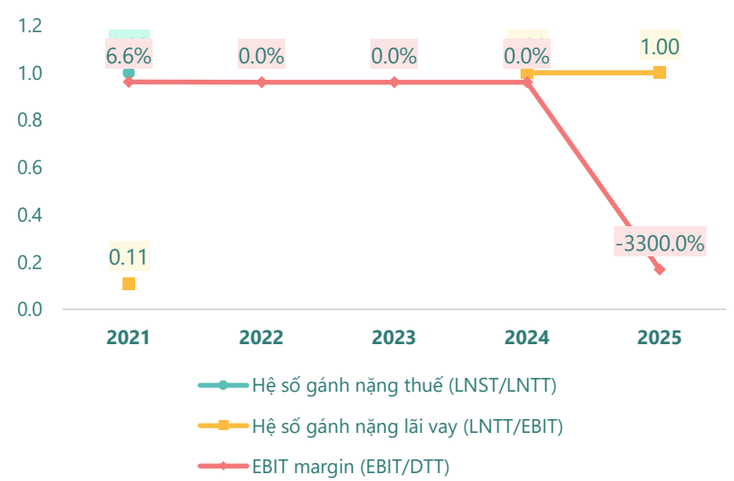
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



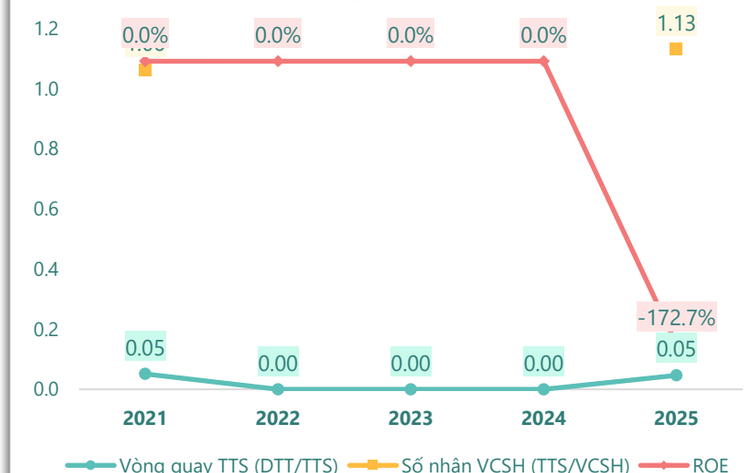
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



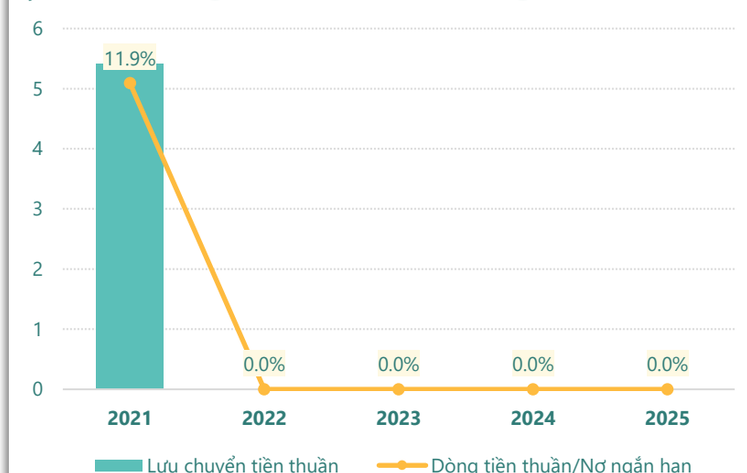
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/25	Q4/24	Thay đổi YoY	2025	2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**8.00**			**16.9**	**0**	
Giá vốn hàng bán	6.56			4.09	0	
Lợi nhuận gộp	1.45			12.8	0	
Doanh thu HĐTC	0.00			0.00	0	
Chi phí TC	0.25			0.25	0	
Chi phí lãi vay	0			0	0	
LN trong công ty LKLD	**0**			**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	0			0	0	
Chi phí QLDN	**0.43**			**-2.10**	**0.10**	**-2244%**
LN thuần từ HĐKD	0.76			14.7	-0.10	15075%
Lợi nhuận khác	**0.00**			**-573**	**0**	
LN trước thuế	0.76			-558	-0.10	-569294%
Lợi nhuận sau thuế	**0.76**			**-558**	**-0.10**	**-569294%**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.76**			**-558**	**-0.10**	**-569294%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0	0	0	0	0	0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	0	0	0	0	0
Tiền đầu kỳ	0	0	13.0	0	0	0
Lưu chuyển tiền thuần	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**	**0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	0	0	13.0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**53.5**	**678**	**-92.1%**
Tài sản ngắn hạn	25.7	616	-95.8%
Tiền và tương đương tiền	13.1	13.0	0.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	9.06	496	-98.2%
Hàng tồn kho	0	103	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	3.55	3.76	-5.3%
Tài sản dài hạn	**27.8**	**61.7**	**-55.0%**
Phải thu dài hạn	0	0.50	-100%
Tài sản cố định	0	0.23	-100%
Bất động sản đầu tư	27.8	27.8	0.0%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	33.3	-100%
Tài sản dài hạn khác	**0**	**0**	
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	39.0	45.7	-14.7%
Nợ ngắn hạn	**39.0**	**45.7**	**-14.7%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	12.4	9.10	36.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	6.41	26.0	-75.4%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**14.5**	**632**	**-97.7%**
Vốn chủ sở hữu	**14.5**	**632**	**-97.7%**
Vốn điều lệ	603	603	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)